



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ASIA

Lô H6, đường số 15, KCN Thuận Đạo mở rộng, Xã Long Định, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An

(ĐVT: Kg/cây 6m)

VUÔNG -TRÒN - HỘP MẠ KẼM

1. Vuông mạ kẽm

Quy Cách	Độ dày nguyên liệu (mm)	Độ dày danh nghĩa (mm)	T.Lượng (Kg/cây)
12 x 12 (100 cây/bó)	0.72	0.80	1.55
	0.82	0.90	1.77
	0.92	1.00	1.95
	1.02	1.10	2.16

14 x 14 (100 cây/bó)	0.72	0.80	1.83
	0.82	0.90	2.08
	0.92	1.00	2.29
	1.02	1.10	2.54
	1.13	1.20	2.77
	1.27	1.40	3.11

16 x 16 (100 cây/bó)	0.72	0.80	2.10
	0.82	0.90	2.39
	0.92	1.00	2.69
	1.02	1.10	2.98
	1.13	1.20	3.25
	1.27	1.40	3.65

20 x 20 (100 cây/bó)	0.72	0.80	2.58
	0.82	0.90	2.94
	0.92	1.00	3.29
	1.02	1.10	3.65
	1.13	1.20	4.04
	1.27	1.40	4.55
	1.22	1.30	4.37
	1.52	1.60	5.44

25 x 25 (100 cây/bó)	0.72	0.80	3.26
	0.82	0.90	3.71
	0.92	1.00	4.16
	1.02	1.10	4.61
	1.13	1.20	5.11
	1.27	1.40	5.74
	1.22	1.30	5.52
	1.52	1.60	6.87

30 x 30 (100 cây/bó)	0.72	0.80	3.93
	0.82	0.90	4.48
	0.92	1.00	5.03
	1.02	1.10	5.57
	1.13	1.20	6.17
	1.27	1.40	6.94
	1.22	1.30	6.67
	1.52	1.60	8.30

100 x 100 (16 cây / bó)	1.22	1.30	22.75
	1.27	1.40	23.59
	1.52	1.60	28.35
	1.72	1.80	32.08
	1.92	2.00	35.80

Quy Cách	Độ dày nguyên liệu (mm)	Độ dày danh nghĩa (mm)	T.Lượng (Kg/cây)
38 x 38 (100 cây/bó)	0.72	0.80	5.05
	0.82	0.90	5.75
	0.92	1.00	6.46
	1.02	1.10	7.16
	1.13	1.20	7.93
	1.27	1.40	8.91
	1.22	1.30	8.56
	1.52	1.60	10.67

40 x 40 (49 cây/bó)	0.92	1.00	6.76
	1.02	1.10	7.49
	1.13	1.20	8.30
	1.27	1.40	9.33
	1.22	1.30	8.96
	1.52	1.60	11.17
	1.72	1.80	12.64
	1.92	2.00	14.11

50 x 50 (49 cây/bó)	0.92	1.00	8.49
	1.02	1.10	9.42
	1.13	1.20	10.43
	1.27	1.40	11.72
	1.22	1.30	11.26
	1.52	1.60	14.03
	1.72	1.80	15.88
	1.92	2.00	17.72

60x60 (25 cây/bó)	1.02	1.10	11.30
	1.13	1.20	12.56
	1.22	1.30	13.50
	1.52	1.60	17.00
	1.72	1.80	19.12
	1.92	2.00	21.34

75 x 75 (25 cây/bó)	1.02	1.10	14.22
	1.22	1.30	17.00
	1.13	1.20	15.75
	1.27	1.40	17.71
	1.52	1.60	21.20
	1.72	1.80	23.98
	1.92	2.00	26.77

90 x 90 (16 cây/bó)	1.13	1.20	18.95
	1.27	1.40	21.29
	1.22	1.30	20.45
	1.52	1.60	25.50
	1.72	1.80	28.85
	1.92	2.00	32.20

* Trọng lượng có tính chất tham khảo trong phạm vi dung sai $\pm 3\%$. Hàng giao qua cân thực tế tại nhà máy

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ASIA**

Lô H6, đường số 15, KCN Thuận Đạo mở rộng, Xã Long Định, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An

(ĐVT: Kg/cây 6m)

2. Hộp mạ kẽm

Quy Cách	Độ dày nguyên liệu (mm)	Độ dày danh nghĩa (mm)	T.Lượng (Kg/cây)
10 x 29 (98 cây/ bó)	0.72	0.80	2.58
	0.82	0.90	2.94
	0.92	1.00	3.29
	1.02	1.10	3.65
	1.13	1.20	3.99
	1.27	1.40	4.49
13 x 26 (98 cây/ bó)	0.72	0.80	2.58
	0.82	0.90	2.94
	0.92	1.00	3.29
	1.02	1.10	3.65
	1.13	1.20	3.99
	1.27	1.40	4.49
20 x 40 (98 cây/ bó)	0.72	0.80	3.93
	0.82	0.90	4.48
	0.92	1.00	5.03
	1.02	1.10	5.57
	1.13	1.20	6.17
	1.27	1.40	6.94
	1.22	1.30	6.67
25 x 50 (50 cây/ bó)	0.72	0.80	4.95
	0.82	0.90	5.64
	0.92	1.00	6.33
	1.02	1.10	7.01
	1.13	1.20	7.77
	1.27	1.40	8.73
	1.22	1.30	8.39
30 x 60 (50 cây/ bó)	0.82	0.90	6.80
	0.92	1.00	7.63
	1.02	1.10	8.46
	1.13	1.20	9.37
	1.27	1.40	10.53
	1.22	1.30	10.11
	1.52	1.60	12.60
	1.72	1.80	14.26
	1.92	2.00	15.92
Quy Cách	Độ dày nguyên liệu (mm)	Độ dày danh nghĩa (mm)	T.Lượng (Kg/cây)
10 x 20 (98 cây/ bó)	0.72	0.80	1.95
	0.82	0.90	2.22
	0.92	1.00	2.46
	1.02	1.10	2.73
30 x 90 (50 cây/ bó)	0.82	0.90	9.11
	0.92	1.00	10.23
	1.02	1.10	11.34
	1.13	1.20	12.56
	1.27	1.40	14.12
	1.22	1.30	13.56
	1.52	1.60	16.90
	1.72	1.80	19.12
40 x 80 (50 cây/ bó)	0.82	0.90	9.11
	0.92	1.00	10.23
	1.02	1.10	11.34
	1.13	1.20	12.56
	1.27	1.40	14.12
	1.22	1.30	13.56
	1.52	1.60	16.90
	1.72	1.80	19.12
	1.92	2.00	21.34
50 x 100 (32 cây/bó)	1.02	1.10	14.22
	1.13	1.20	15.75
	1.27	1.40	17.71
	1.22	1.30	17.01
	1.52	1.60	21.19
	1.72	1.80	23.98
	1.92	2.00	26.77
60 x 120 (20 cây/bó)	1.22	1.30	20.46
	1.13	1.20	18.89
	1.27	1.40	21.24
	1.52	1.60	25.49
	1.72	1.80	28.84
	1.92	2.00	32.19

* Trọng lượng có tính chất tham khảo trong phạm vi dung sai $\pm 3\%$. Hàng giao qua cân thực tế tại nhà máy

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ASIA**

Lô H6, đường số 15, KCN Thuận Đạo mở rộng, Xã Long Định, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An

(ĐVT: Kg/cây 6m)

3. Ống tròn mạ kẽm

Quy Cách	Độ dày nguyên liệu (mm)	Độ dày danh nghĩa (mm)	T.Lượng (Kg/cây)	Quy Cách	Độ dày nguyên liệu (mm)	Độ dày danh nghĩa (mm)	T.Lượng (Kg/cây)
Ø 21 (127 cây/bó)	0.72	0.80	2.17	Ø 49 (61 cây/ bó)	1.02	1.10	7.25
	0.82	0.90	2.47		1.22	1.30	8.68
	0.92	1.00	2.77		1.13	1.20	8.04
	1.02	1.10	3.07		1.27	1.40	9.03
	1.13	1.20	3.35		1.52	1.60	10.81
	1.27	1.40	3.77		1.72	1.80	12.23
	1.22	1.30	3.68		1.92	2.00	13.66
	1.52	1.60	4.58				
Ø 27 (127 cây/ bó)	0.72	0.80	2.84	Ø 60 (37 cây/ bó)	1.02	1.10	8.94
	0.82	0.90	3.17		1.12	1.20	9.90
	0.92	1.00	3.55		1.22	1.30	10.68
	1.02	1.10	3.94		1.52	1.60	13.32
	1.13	1.20	4.42		1.13	1.20	9.90
	1.27	1.40	4.96		1.27	1.40	11.13
	1.22	1.30	4.71		1.72	1.80	14.98
	1.52	1.60	5.87		1.92	2.00	16.73
Ø 34 (91 cây/ bó)	0.72	0.80	3.53	Ø 76 (37 cây/ bó)	1.02	1.10	11.34
	0.82	0.90	4.02		1.13	1.20	12.56
	0.92	1.00	4.51		1.27	1.40	14.12
	1.02	1.10	5.00		1.22	1.30	13.56
	1.13	1.20	5.48		1.52	1.60	16.90
	1.27	1.40	6.16		1.72	1.80	19.12
	1.22	1.30	5.98	Ø 90 (19 cây/ bó)	1.22	1.30	16.10
	1.52	1.60	7.45		1.27	1.40	17.00
Ø 42 (61 cây/ bó)	0.82	0.90	5.05		1.52	1.60	20.00
	0.92	1.00	5.59		1.72	1.80	22.70
	1.02	1.10	6.20	Ø 114 (10 cây/ bó)	1.22	1.30	20.46
	1.13	1.20	6.97		1.13	1.20	18.89
	1.27	1.40	7.84		1.27	1.40	21.24
	1.22	1.30	7.41		1.52	1.60	25.50
	1.52	1.60	9.24		1.72	1.80	28.76
	1.72	1.80	10.45				
	1.92	2.00	11.67				

* Trọng lượng có tính chất tham khảo trong phạm vi dung sai $\pm 3\%$. Hàng giao qua cân thực tế tại nhà máy